

Thông qua Hội đồng tuyển sinh trường (Cuộc họp Hội đồng tuyển sinh lần thứ 15 ngày 30/4/2024)

中臺科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRUNG ĐÀI

113學年度

新南向國際學生產學合作專班

招生簡章

(高齡健康照護系)

**Tài Liệu Tuyển Sinh Chương Trình Quốc Tế Tân
Hướng Nam Hệ Vừa Học Vừa Làm
(Ngành Chăm Sóc Người Cao Tuổi) Năm Học
2024**



聯絡方式 Thông tin liên lạc

中臺科技大學國際專修部, 406053 台中市北屯區廬子路666號

Phòng Tuyển Sinh và Hợp Tác Quốc tế, Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài

Địa chỉ: No.666, Buzih Road, Beitun District, Taichung City, 406053, Taiwan R.O.C.

Điện thoại liên lạc: +886-4-22391647 ext. 8821

Fax: +886-4-22391697

E-mail: 1077411 @ctust.edu.tw

Website: <https://oaic.ctust.edu.tw/>



招生重要日期

Những ngày quan trọng trong kỳ tuyển sinh

項目 Sự kiện	日期 Ngày tháng
公告招生簡章(自行上網下載) Tài liệu tuyển sinh có sẵn để tải xuống từ trang web trường	2024年04月30日 Ngày 30 tháng 04 năm 2024
網路報名/上傳審查資料 Báo danh trên mạng/Đăng tải thông tin, giấy tờ tài liệu để xét tuyển	2024年7月5日 Ngày 05 tháng 7 năm 2024 (Ngày cuối nộp hồ sơ)
入學面試 Phỏng vấn	2024年7月31日 Ngày 31 tháng 7 năm 2024
公告錄取名單 Công bố kết quả xét tuyển	2024年8月15日 Ngày 15 tháng 8 năm 2024
寄發錄取通知 Gửi thông báo nhập học cho các ứng viên trúng tuyển	2024年8月22日 Ngày 22 tháng 8 năm 2024
註冊入學 Đăng ký nhập học	2024年9月19日 Ngày 19 tháng 9 năm 2024

註1：本簡章所載日期均台灣當地時間。

Lưu ý 1: Ngày nêu trong tài liệu này là theo giờ địa phương của Đài Loan.

註2：為保障申請者權益，申請人務必注意各項目試務時程，並自行上網查看公告各項相關訊息。

Lưu ý 2: Để đảm bảo quyền và lợi ích của người nộp đơn, người nộp đơn cần chú ý đến lịch trình tuyển sinh của trường và tự mình kiểm tra các thông báo liên quan trên trực tuyến.

註3：逾期不受理。

Lưu ý 3: Hồ sơ nộp sau thời hạn quy định sẽ không được chấp nhận.

註4：錄取名單通知之實際時間，可能因申請者補件速度有不同回覆時間。如實際辦理時間與表列時間不同時，請來信詢問。

Lưu ý 4: Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển có thể thay đổi theo tốc độ nộp và bổ sung hồ sơ của thí sinh. Nếu thời gian xử lý hồ sơ thực tế khác với thời gian liệt kê trong lịch trình, vui lòng viết thư để được tư vấn.

註5：因應傳染病疫情影響而無法投遞郵件之地區，將以電子郵件方式寄發錄取通知。

Lưu ý 5: Những khu vực không thể chuyển phát giấy báo nhập học do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhà trường sẽ gửi giấy báo trúng tuyển qua email.

※網路報名系統網址 Trang web hệ thống đăng ký trực tuyến của trường
Nộp đơn trực tuyến : <https://120.107.40.140/CTUSTWeb/>

目錄 Mục Lục

壹、招生系所 Khoa tuyển sinh.....	4
貳、入學時間 Thời gian nhập học	4
參、申請資格 Điều kiện đăng ký.....	4
肆、申請入學流程 Quá trình nộp đơn đăng ký.....	7
伍、申請入學文件 Tài liệu cần thiết để đăng ký	9
陸、學雜費與生活費 Học phí và sinh hoạt phí.....	11
柒、錄取公告 Thông báo trúng tuyển	13
捌、獎助學金資訊 Thông tin học bổng và trợ cấp.....	14
玖、學雜費退費基準 Học phí và hoàn trả học phí.....	14
壹拾、其他申請注意事項 Những việc cần chú ý khác	15
壹拾壹、申請費用 Phí đăng ký	16
附錄一：新南向國際學生產學合作專班入學申請書	
Phụ lục 1 : Đơn đăng ký học hệ vừa học vừa làm	17
附錄二：新南向國際學生產學合作專班切結書	
Phụ lục 2 : Bản cam kết của sinh viên quốc tế hệ vừa học vừa làm..	20
附錄三：新南向國際學生產學合作專班在臺未設戶籍聲明書	
Phụ lục 3 : Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan hệ vừa học vừa làm	
錯誤! 尚未定義書籤。	
附錄四：繳交資料確認表 Phụ lục 4 : Phiếu xác nhận tài liệu đã nộp	
錯誤! 尚未定義書籤。	

壹、 招生系所 Khoa tuyển sinh

招生系所 Khoa tuyển sinh	中文授課 Chương trình dạy bằng tiếng Trung
高齡健康照護系 Ngành Chăm Sóc Sức Khỏe Người Cao Tuổi	招生名額：30位 Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 30 người
說明：新南向國際學生產學合作專班專業課程(修業年限以四年為原則)，專班以中文授課為主，畢業最低總學分數為128學分。 Thời gian học của chương trình chuyên ban tâm hướng nam là 4 năm, lớp chuyên ngành chủ yếu giảng dạy bằng tiếng Trung, tổng số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp là 128 tín chỉ.	

貳、 入學時間 Thời gian nhập học

秋季班 9 月中旬入學，每學年包含 2 個學期。

Lớp mùa thu nhập học vào giữa tháng 9, mỗi năm học gồm 2 học kỳ.

參、 申請資格 Điều kiện đăng ký

一、 國籍規定 Yêu cầu về quốc tịch:

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發者。

Những người có quốc tịch nước ngoài và chưa có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là kiều sinh và chưa nộp đơn xin nhập học thông qua Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài thực hiện.

2. 具外國國籍且符合下列規定,於申請時並已連續居留海外 6 年以上者:

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các điều kiện sau đây, và đã cư trú ở nước ngoài liên tục trên 6 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ:

- (1) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, nhưng chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan.

- (2) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。

Đối với những người đã từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, phải mất 8 năm kể từ ngày mất quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc được Bộ Nội vụ phê duyệt tính đến thời điểm nộp đơn.

- (3) 前二目均未曾以僑生身分在臺就學，且未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Những học sinh thuộc 2 mục trên, chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là kiều sinh và chưa nộp đơn xin nhập học thông qua Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài thực hiện.

- (4) 本款所定 6 年，以擬入學當學期起始日期 (2 月 1 日或 8 月 1 日) 為終日計算之。

6 năm quy định tại ở trên được tính từ ngày bắt đầu của học kỳ hiện tại mà sinh viên dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

(5) 本款所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

Thuật ngữ “ở nước ngoài” được đề cập dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc, Hồng Kông và Macao; thuật ngữ “cư trú liên tục” dùng để chỉ thời gian sinh viên nước ngoài mỗi năm ở Đài Loan không quá 120 ngày. Khi tính số năm liên tục ở nước ngoài, nếu năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng của khoảng thời gian này không phải là một năm dương lịch trọn vẹn thì thời gian ở Đài Loan trong năm đầu tiên hoặc năm cuối cùng không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với những người đáp ứng một trong các trường hợp sau và có các giấy tờ hỗ trợ liên quan; thời gian lưu trú tại Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

A. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham gia các lớp đào tạo kỹ thuật cho thanh niên ở nước ngoài do Cục Hoa kiều tổ chức hoặc các lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

B. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。

Học tại các trung tâm tiếng Trung của các trường cao đẳng, đại học được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh người nước ngoài, với thời gian tổng cộng dưới 2 năm

C. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。

Sinh viên trao đổi, thời gian trao đổi chưa đầy 2 năm

D. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。

Đến Đài Loan thực tập với sự cho phép của cơ quan trung ương phụ trách ngành liên quan và tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

3. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿 6 年以上，並符合下列規定者：

Những người có quốc tịch nước ngoài, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Macao và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, thời điểm nộp đơn đã cư trú tại Hồng Kông, Macao hoặc nước ngoài liên tục hơn 6 năm và đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

Cư trú liên tục là thời gian lưu trú ở Đài Loan mỗi năm dương lịch, tổng cộng không quá 120 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với những người đáp ứng một trong các điều kiện được liệt kê trong mục 1 nhỏ đến mục 4 nhỏ của mục 5 ở trên và có các tài liệu hỗ trợ liên quan. Thời gian lưu trú của họ sẽ không được tính vào thời gian cư trú liên tục.

(2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期(2 月 1 日或 8 月 1 日)為終日計算之。

6 năm được tính dựa trên ngày bắt đầu học kỳ mà bạn dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

(3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Nước ngoài là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao.

4. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外 6 年以上，並符合下列規定者：

Những người là công dân của Trung Quốc có quốc tịch nước ngoài và chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, đã sống ở nước ngoài liên tục hơn 6 năm tính đến thời điểm nộp đơn và đáp ứng các yêu cầu sau:

(1) 所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合第 2 款第五目第一小目至第四小目所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限，其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

Cư trú liên tục là thời gian lưu trú tại Đài Loan mỗi năm dương lịch, tổng cộng không quá 120 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng đối với những người đáp ứng một trong các điều kiện được liệt kê trong mục 1 nhỏ đến mục 4 nhỏ của mục 5 ở trên và có các tài liệu hỗ trợ liên quan sẽ không được tính vào thời gian lưu trú của họ; thời gian cư trú liên tục của mục trên.

(2) 所定 6 年，以擬入學當學期起始日期(2 月 1 日或 8 月 1 日)為終日計算之。

6 năm được tính dựa trên ngày bắt đầu học kỳ mà bạn dự định đăng ký (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

(3) 所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Nước ngoài là các quốc gia hoặc khu vực ngoài Trung Quốc, Hồng Kông và Ma Cao.

5. 外國學生依法申請來臺就學，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理，外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿 1 年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學。如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Sinh viên nước ngoài chỉ được đăng ký học tập tại Đài Loan một lần theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn thành chương trình học mà sinh viên đăng ký, ngoài việc đăng ký chương trình thạc sĩ trở lên, sinh viên phải thực hiện theo quy định của từng trường. Nếu sinh viên nước ngoài nộp đơn xin đến Đài Loan học chương trình cử nhân trở xuống, ở Đài Loan chưa đầy 1 năm, sinh viên đó vì bất kỳ lý do gì phải thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, sinh viên đó phải đăng ký lại để du học Đài Loan và điều này chỉ giới hạn ở một lần. Sinh viên nước ngoài được nhận vào trường nhưng hạnh kiểm hoặc thành tích học tập không tốt, vi phạm luật pháp hoặc nội quy của trường, trong những trường hợp nghiêm trọng dẫn đến bị đuổi học hoặc mất tư cách sinh viên và không được đăng ký nhập học lại theo như quy định đoạn trước. Nếu sinh viên tiếp tục học tập tại Đài Loan, cách thức nhập học của họ sẽ giống như sinh viên bình thường ở Đài Loan.

二、學歷規定 Yêu cầu về bằng cấp:

1. 符合中華民國教育部採認規定之國外高級中等以上學校畢業，或具同等學力者，得申請進入本校四年制日間部學士班一年級肄業，其修業年限以 4 年為原則。

Những người đã tốt nghiệp trung học phổ thông nước ngoài trở lên đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục Trung Hoa Dân Quốc hoặc có trình độ học vấn tương đương có thể đăng ký vào chương trình cử nhân chính quy 4 năm của trường, thời gian học là 4 năm.

2. 以上同等學力資格之認定，依據中華民國<入學大學同等學力認定標準辦理。畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業生入學本校後，其畢業應修學分數應較當屆同系同學制部別學生增加 12 學分。

Việc xác định trình độ học vấn tương đương nêu trên dựa trên tiêu chuẩn của Trung Hoa Dân Quốc về việc công nhận trình độ. Trình độ học vấn tương đương để được tuyển sinh vào các trường đại học của học sinh tốt nghiệp từ các trường nước ngoài hoặc trường ở Hồng Kông và Macao sẽ tương đương với học sinh năm 2 của một trường trung học phổ thông trong nước, vì vậy trước khi tốt nghiệp, học sinh phải học thêm 12 tín chỉ so với học sinh cùng khoa và cùng năm học.

三、主要授課語言之語言能力門檻要求 Yêu cầu về ngôn ngữ:

1. 入學前華語文能力測驗(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級(A1)。

Sinh viên đạt trình độ tiếng Trung (TOCFL) Nghe và Đọc trình độ cơ bản (A1) trước khi nhập học.

2. 入學後第二學年前須達華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級(A2)之標準，如未能通過者學校得逕予退學。

Sinh viên phải đạt tiêu chuẩn trình độ (A2) của bài kiểm tra trình độ tiếng Trung (TOCFL) Nghe và Đọc trước khi kết thúc năm 2 sau khi nhập học. Những người không đạt tiêu chuẩn TOCFL A2 trước năm 2 thì phải thôi học.

※ 如違反規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。

Nếu sinh viên vi phạm quy định và bị phát hiện là đúng, tư cách nhập học của sinh viên đó sẽ bị thu hồi hoặc tư cách sinh viên của sinh viên đó sẽ bị trục xuất.

肆、申請入學流程 Quá trình nộp đơn đăng ký

流程 Quá trình	備註 Chú ý
<p>Bước 1 線上系統申請並上傳申請資料 Đăng ký trực tuyến và tải các tài liệu lên hệ thống</p>	<p>申請資料(彩色掃描並上傳系統):</p> <ol style="list-style-type: none"> 1、入學申請書(線上系統報名後產生，下載並親自簽名後上傳系統) 2、新南向國際學生產學合作專班入學切結書(線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) 3、有效護照影本 4、畢業證書/在學證明/學生證 5、歷年成績單 6、中文或英文自傳與學習計畫 7、三個月內的財力證明書 8、華語證明書(A1) 9、兩吋的彩色大頭照(1張) 10、在臺未設戶籍聲明書(線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) 11、繳交資料確認表(線上系統下載，親自簽名完再上傳系統) <p>Hồ sơ đăng ký (quét màu và tải lên hệ thống trang web của trường):</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đơn đăng ký học (sau khi sinh viên đăng ký trên hệ thống trực tuyến, đơn sẽ được tạo ra, sinh viên tải xuống và ký, sau đó tải lên lại hệ thống)

流程 Quá trình	備註 Chú ý
	2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) 3. Bản sao hộ chiếu còn hiệu lực 4. Bảng tốt nghiệp/giấy chứng nhận đang học tại trường/thẻ sinh viên 5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ) 6. Tự truyện và kế hoạch học tập (bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) 7. Giấy chứng nhận nguồn tài chính gần nhất trong vòng 3 tháng 8. Chứng chỉ tiếng Trung (TOCFL-A1) 9. Ảnh thẻ (1 ảnh, 3x4) 10. Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) 11. Phiếu xác nhận tài liệu đã nộp (tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống) ※詳細說明請參閱「申請應繳交資料」之說明 Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo “Hồ sơ giấy tờ cần nộp”
Bước 2 進行海外面試 Thực hiện phỏng vấn ở nước ngoài	面試相關資訊及說明將寄到申請人的電子郵件。如有任何問題或查詢，請發郵件至：107741@ctust.edu.tw Thông tin và hướng dẫn liên quan đến phỏng vấn sẽ được gửi đến email của người nộp đơn. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi hoặc thắc mắc nào, vui lòng gửi email đến: 107741@ctust.edu.tw
Bước 3 錄取生線上報到 Sinh viên trúng tuyển báo danh trực tuyến	請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。 Vui lòng lên hệ thống trực tuyến, tải và in “Giấy báo danh học ở trường Trung Đài”. Tự mình ký tên, scan màu và tải lên hệ thống trước thời hạn.
Step 4 準備註冊資料及申請簽證 Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ để xin visa du học và nhập học	詳細註冊資料，請參閱「註冊相關文件」之說明。 Để biết thêm thông tin đăng ký, vui lòng tham khảo “Tài liệu liên quan đến đăng ký”.

流程 Quá trình	備註 Chú ý
<p>Bước 5 註冊並參加新生說明會 Đăng ký và tham gia buổi định hướng sinh viên mới (正本須於報到註冊時提供，查驗後歸還 Phải cung cấp bản gốc khi đến trường nhập học và sẽ được trả lại sau khi trường kiểm tra và xác nhận.)</p>	<p>註冊資料: (正本)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 入學申請書 2. 新南向國際學生產學合作專班入學切結書 3. 有效護照 4. 畢業證書 5. 歷年成績單 6. 中文或英文自傳與學習計畫 7. 兩吋的彩色大頭照(2張) 8. 健康證明書 9. 在臺未設戶籍聲明書 10. 華語證明書 (A1) <p>Giấy tờ cần nộp khi đăng ký nhập học tại trường (Bản gốc):</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đơn đăng ký học 2. Bản cam kết của sinh viên quốc tế 3. Hộ chiếu còn hiệu lực. 4. Bằng tốt nghiệp 5. Bảng điểm qua các năm học (học bạ) 6. Tự truyện và kế hoạch học tập 7. Ảnh thẻ (2 ảnh, kích thước 3 x 4) 8. Giấy khám sức khỏe 9. Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan 10. Chứng chỉ tiếng Trung (TOCFL-A1) <p>詳細註冊資料，請參閱「註冊相關文件」之說明。 Để biết thêm thông tin đăng ký, vui lòng tham khảo “Tài liệu liên quan đến đăng ký”.</p>

伍、申請入學文件 Tài liệu cần thiết để đăng ký

<p>1. 打「*」(第1~11項)的文件必須彩色掃描成電子檔上傳到【線上報名系統】。 Các tài liệu có đánh dấu “*” (mục 1 đến 11) phải được scan màu và tải lên 【Hệ thống đăng ký trực tuyến】.</p> <p>2. 所有的申請入學文件正本於入學時必須帶到學校繳交及驗證。 Tất cả hồ sơ gốc phải mang đến trường để nộp và xác minh khi đăng ký nhập học.</p>	
文件 Tài liệu	說明 Giải thích
<p>1* 入學申請書 Đơn xin nhập học</p>	<p>線上系統報名後產生入學申請書，下載並親自簽名後上傳系統。 Sau khi đăng ký vào hệ thống trực tuyến, một mẫu đơn đăng ký sẽ được tạo, tải xuống và ký, sau đó tải lên hệ thống.</p>
<p>2* 新南向國際學生產學合作專班入學切結書 Bản cam kết trúng tuyển chương trình quốc tế hệ vừa học vừa làm</p>	<p>在線上申請後請下載切結書並在下方親自簽名。 簽字後，彩色掃描上傳至系統。 Đơn tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống.</p>
<p>3* 護照影本 1 bản hộ chiếu (bản sao)</p>	<p>所持護照效期須在入境日起算6個月以上。 Hộ chiếu phải có hiệu lực trên 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh.</p>

4*	<p>畢業學校最高學歷證明文件正本及影本(註冊時, 正本要繳交給學校)</p> <p>Bản gốc và bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất của sinh viên (bản gốc phải nộp cho trường khi đăng ký nhập học)</p>	<p>原文畢業證書影本與翻譯本(須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳)。報名大學部者必須繳交高中畢業證書; 應屆畢業生須於錄取註冊時補繳上述文件正本, 否則取消錄取資格。</p> <p>Bản sao và bản dịch bằng tốt nghiệp phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi văn phòng Văn Hóa và kinh tế Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung. Người nộp đơn học chương trình đại học phải nộp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Sinh viên khi đăng ký nhập học phải nộp bổ sung bản gốc, nếu không tư cách nhập học sẽ bị hủy.</p>
5*	<p>歷年成績單正本及影本(註冊時, 正本要繳交給學校)</p> <p>Bản gốc và bản sao bằng điểm các năm học-học bạ (phải nộp bản gốc cho trường khi đăng ký nhập học)</p>	<p>原文歷年成績單正本與翻譯本。歷年成績單須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳。</p> <p>Bản gốc và bản dịch của bằng điểm qua các năm học (học bạ) phải được đóng dấu và xác nhận (hợp pháp hóa lãnh sự) bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam. Bản dịch có thể bằng Tiếng Anh hoặc tiếng Trung.</p>
6*	<p>自傳與學習計畫</p> <p>Tự truyện và kế hoạch học tập</p>	<p>可中文或英文</p> <p>Bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung</p>
7*	<p>財力證明書</p> <p>Giấy chứng nhận nguồn tài chính</p>	<p>財力證明書 Giấy chứng nhận nguồn tài chính</p> <p>1. 經由金融機構開具應有至少3個月之經常性財力 3,500 美金以上之財力證明一份, 但本規定不適用於印尼國家。</p> <p>Giấy chứng nhận tài chính trị giá ít nhất 3.500 USD về nguồn tài chính định kỳ trong vòng ít nhất 3 tháng phải được cấp bởi ngân hàng, yêu cầu này không áp dụng cho In-do-ne-si-a.</p> <p>2. 印尼國家 - 經由金融機構開具應有至少 6 個月之經常性財力 5,000 美金以上之財力證明一份。</p> <p>Đối với In-do-ne-si-a - Giấy chứng nhận tài chính trị giá ít nhất 5.000 USD về nguồn tài chính định kỳ trong vòng ít nhất 6 tháng phải được cấp bởi ngân hàng.</p> <p>3. 限提供本人或三等親(父母、祖父母、兄弟姊妹) 出具財力證明、匯款證明、獎學金證明; 非本人之財力須另繳附親屬關係證明。</p> <p>Người nộp đơn hoặc người thân (cha mẹ, ông bà, anh chị em) cung cấp giấy chứng minh tài chính, giấy chứng nhận chuyên tiền và giấy chứng nhận học bổng; nếu giấy chứng minh tài chính không đứng tên người người nộp đơn xin học thì phải cung cấp bằng chứng về mối quan hệ họ hàng.</p> <p>4. 政府、大專校院或民間機構提供全額獎學金證明, 並須載明受獎期限及額度。</p> <p>Giấy chứng nhận học bổng do chính phủ, trường đại</p>

		học, cao đẳng hoặc tổ chức tư nhân cấp phải ghi rõ thời hạn và số tiền thưởng.
8*	兩吋的彩色大頭照(1張) Ảnh thẻ	1 ảnh, kích thước 3cm x 4cm
9*	在臺未設戶籍聲明書 Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan	線上系統下載，親自簽名完再上傳系統 Tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống
10*	繳交資料確認表 Phiếu xác nhận các tài liệu đã nộp	線上系統下載，親自簽名完再上傳系統 Tải xuống từ hệ thống trực tuyến của trường, ký tên, sau đó tải lên lại hệ thống
11*	華語證明書 Chứng chỉ năng lực tiếng Trung	(TOCFL)聽力與閱讀測驗基礎級(A1) Chứng chỉ năng lực tiếng Trung (TOCFL-A1)
12	健康證明書 Giấy khám sức khỏe	健康證明書必須包括人類免疫缺乏病毒檢驗報告與麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明。 Giấy chứng nhận sức khỏe phải có báo cáo xét nghiệm dương tính HIV, không bị sởi, rubella hoặc giấy chứng nhận tiêm chủng. 註冊時要提供 (Sinh viên phải cung cấp Giấy khám sức khỏe khi đăng ký vào trường)
13	中文或英文推薦信 Thư giới thiệu	可中文或英文(若有，可提供) Bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung

【告知聲明】

中臺科技大學基於「學生資料管理」之目的，須蒐集您的「護照影印本、居留證影印本、健保卡影印本、學生證正反面影印本、學歷證明、健康檢查證明、財力證明、推薦信、中文檢定證明、填寫報名表所需資訊」等個人資料，以在校務行政期間及地區內，作為審核、學生資料管理及必要聯繫等符合校務行政目的之用。另本校將會以您所提供的個人資料向中央健康保險局辦理健保卡，以利您來台後六個月可使用。您得以下列聯絡方式行使請求查閱、補充、更正；請求提供複製本；請求停止蒐集、處理、利用；請求刪除個人資料等權利，請洽【04-22391647 #8821】。(註：如未完整提供各項資料，將無法完成本次申請作業。)

【Tuyên bố thông báo】

Với mục đích “Quản lý thông tin sinh viên”, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài sẽ yêu cầu sinh viên cung cấp “bản sao hộ chiếu, thẻ cư trú, thẻ bảo hiểm y tế, thẻ sinh viên, bằng tốt nghiệp, giấy khám sức khỏe, giấy chứng minh tài chính, thư giới thiệu, chứng chỉ tiếng Trung, thông tin cá nhân v.v” sẽ được sử dụng để kiểm tra, quản lý dữ liệu và các mục đích liên hệ cần thiết trong thời gian học ở trường. Ngoài ra, trường sẽ sử dụng thông tin cá nhân sinh viên cung cấp để đăng ký thẻ bảo hiểm y tế từ Cục Bảo hiểm Y tế Trung ương cho sinh viên sử dụng thẻ sau 6 tháng khi đến Đài Loan. Sinh viên có thể sử dụng thông tin liên hệ sau đây để thực hiện các quyền của mình trong việc yêu cầu truy cập, bổ sung, chỉnh sửa, cung cấp bản sao, ngừng thu thập, xử lý và sử dụng thông tin, yêu cầu xóa thông tin cá nhân, v.v. Vui lòng liên hệ [04-22391647 #8821].

(Lưu ý: Nếu sinh viên không cung cấp đầy đủ thông tin, sinh viên sẽ không thể hoàn thành đơn đăng ký này.)

陸、學雜費與生活費 Học phí và hoàn phí

一、學雜費資訊 Thông tin về học phí

以下提供113學年度秋季班學雜費收費標準供參考，實際費用依當年度學校公告為準。

Bảng học phí và các khoản phí khác cho học kỳ mùa thu năm học 2024 dưới đây được cung cấp để tham khảo. Phí thực tế tùy thuộc vào thông báo của nhà trường cho từng năm học thực tế.

項目 Mục	費用 Phí
學雜費 Học phí và lệ phí	高齡健康照護系Ngành Chăm Sóc Sức Khỏe Người Cao Tuổi \$54,250 / 每學期 Đài tệ/học kỳ
住宿費 Phí ký túc xá	\$5,600~\$6,800/每學期 Đài tệ/học kỳ
健康保險費 Phí bảo hiểm Y tế	\$4,956 /每6個月 Đài tệ/6 tháng
學生平安保險費 Phí bảo hiểm bình an	\$520 /每學期 Đài tệ/học kỳ
電腦實習費 Phí sử dụng máy tính	\$2,400/正式學籍第一年收取(上下學期各收取\$1,200) Sinh viên phải trả 2.400 Đài tệ cho 4 năm học khi vào năm nhất đại học (sinh viên phải trả 1.200 Đài tệ cho học kỳ đầu tiên của năm nhất và 1.200 Đài tệ cho học kỳ thứ hai của năm nhất)
網路通訊使用費 Phí sử dụng mạng	\$300/每學期 Đài tệ/học kỳ
居留證用費 Phí thẻ cư trú	\$1,000 /每年Đài tệ/năm
工作證用費 Phí thẻ đi làm	\$100 /每學期 Đài tệ/học kỳ
備註 Chú ý	◆本表幣別以新台幣(NTD)計。 Đơn vị tiền tệ trong bảng này được tính bằng Đài tệ mới (NTD) ◆學雜費依當年度學校公告為準。 Học phí và các khoản phí khác tùy thuộc vào thông báo của trường cho năm hiện tại

二、欲申請學生宿舍之外國學生，須於收到錄取通知後提出申請，相關申請資訊將於錄取通知時寄發。

Sinh viên nước ngoài muốn đăng ký ở ký túc xá phải nộp đơn sau khi nhận được thông báo nhập học. Đơn đăng ký ở ký túc xá sẽ được gửi đi cùng với giấy thông báo nhập học.

三、學生平安保險費實際費用依當年度學校公告為準。

Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên sẽ dựa vào thông báo của nhà trường trong năm hiện tại.

四、居留證實際申請費用依內政部移民署公告為準。

Phí xin cấp thẻ cư trú thực tế sẽ do Cơ quan Di trú Quốc gia (NIA) Bộ Nội vụ thông báo.

五、全民健康保險實際費用依衛生福利部中央健康保險署公告為準。

Phí thực tế của Bảo hiểm Y tế Quốc gia tuân theo thông báo từ Cơ quan Bảo hiểm Y tế Trung ương của Bộ Y tế và Phúc lợi.

六、僑外生工讀申請工作證實際費用依勞動部公告為準。

Phí thực tế đối với sinh viên nước ngoài để xin giấy phép lao động sẽ do Bộ Lao động thông báo.

七、學生如有需要可申請學雜費分期繳納，每學期最高可分3期。

Nếu sinh viên có nhu cầu đóng học phí theo từng kỳ hạn thì có thể đăng ký đóng học phí và có thể chia thành tối đa 3 đợt mỗi học kỳ.

八、學雜費資訊中所列各項費用皆由中臺科技大學收取或代理並發給繳納憑證，不會委託任何出國就學代辦機構代為收取，若有任何問題，請即刻聯絡本校。

Tất cả các khoản phí nêu trong thông tin về học phí và các khoản phí khác đều do trường Đại học Khoa học và Công nghệ Trung Đài thu và phát hành hóa đơn thanh toán. Trường không ủy thác cho bất kỳ cơ quan du học nào thay mặt trường thu. Nếu sinh viên có bất kỳ thắc mắc nào, xin vui lòng liên hệ ngay với trường.

柒、錄取公告 Thông báo trúng tuyển

一、錄取通知：網路公告錄取名單，錄取生採線上報到。

1. Thông báo trúng tuyển: Danh sách trúng tuyển được công bố trực tuyến, sinh viên trúng tuyển có thể báo danh trực tuyến.

請上網下載並列印「就讀報到回函」。親自簽字，彩色掃描，並在截止日期前上傳。Vui lòng lên mạng tải và in “Giấy báo danh học ở trường Trung Đài”. Tự mình ký tên, quét màu và tải lên lại hệ thống trước thời hạn

二、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給。

2. Có giấy báo nhập học không có nghĩa là thị thực được thông qua, thị thực phải được cấp bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam thì mới có hiệu lực.

※郵寄地址請確實填寫，如因資料有誤，以致錯失報到期限，申請者須負完全責任。

Vui lòng điền chính xác địa chỉ nhận thư, nếu điền sai thông tin và trễ hạn báo danh, thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm

捌、獎助學金資訊 Thông tin học bổng và trợ cấp

學校助學金 Học bổng của trường :

四年制學位班：每位註冊學生核給助學金總額新台幣 8 萬元，分 8 個學期發給，並於學雜費中直接減免，每學期減免 1 萬元。若學生於學期中退學，將不續發本助學金。

Chương trình cấp bằng cử nhân 4 năm: Mỗi sinh viên đã đăng ký nhập học sẽ nhận được tổng số tiền trợ cấp là 80.000 Đài tệ, sẽ được trao trong 8 học kỳ và được khấu trừ trực tiếp vào học phí, với mức khấu trừ là 10.000 Đài tệ/ học kỳ. Nếu sinh viên nghỉ học trong học kỳ, học bổng này sẽ không được gia hạn.

玖、學雜費退費基準 Học phí và hoàn trả học phí

學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費及其他費用退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	備註 Chú ý
一、註冊日（含當日）前申請休退學者 Sinh viên xin từ bỏ việc học hoặc rút tên trước ngày đăng ký (kể cả trong ngày đăng ký)	免繳費，已收費者，全額退費 Không cần đóng tiền học, những sinh viên đã thanh toán sẽ được hoàn trả đầy đủ.	
二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者 Những sinh viên từ bỏ việc học hoặc rút tên từ sau ngày đăng ký đến 1 ngày trước ngày khai giảng lớp học.	學費退還三分之二，雜費及其他費用全部退還 2/3 học phí sẽ được hoàn trả và tất cả lệ phí sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二 Nếu việc tính học phí và lệ phí dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả toàn bộ học phí và 2/3 lệ phí dựa trên phí tín chỉ.
三、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Những sinh viên nộp đơn xin từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (gồm cả ngày khai giảng) đến trước 1/3 học kỳ.	學費、雜費及其他費用退還三分之二 2/3 học phí và lệ phí sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二 Nếu việc tính học phí và lệ phí dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 2/3 học phí và các lệ phí khác dựa trên phí tín chỉ.
四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Những sinh viên từ bỏ học hoặc rút tên sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 1/3 học kỳ	學費、雜費及其他費用退還三分之一 1/3 học phí và lệ phí sẽ được hoàn trả.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一 Nếu việc tính học phí và lệ phí khác dựa trên tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 1/3 học phí

學生休、退學時間 Thời gian sinh viên nghỉ học, từ bỏ việc học	學費、雜費及其他費用退費比例 Tỷ lệ hoàn trả học phí và lệ phí	備註 Chú ý
nhưng dưới 2/3 học kỳ.		và lệ phí khác dựa trên phí tín chỉ.
五、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者 Những sinh viên xin từ bỏ học hoặc thôi học quá 2/3 thời gian của học kỳ sau ngày khai giảng lớp học.	所繳學費、雜費及其他費用，不予退還 Học phí và lệ phí đã đóng sẽ không được hoàn lại.	
<p>備註：</p> <p>一、表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。</p> <p>二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。</p> <p>三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。</p> <p>四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。</p> <p>Chú ý:</p> <p>1. Ngày đăng ký nhập học, khai giảng và thời gian học được xác định và niêm yết theo lịch do từng trường công bố chính thức, nếu nhà trường chưa quy định ngày đăng ký nhập học thì thời hạn nộp học phí là ngày đăng ký nhập học.</p> <p>2. Đối với những sinh viên nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc tự nguyện thôi học, ngày tạm nghỉ học hoặc thôi học sẽ được căn cứ vào ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn xin tạm nghỉ học hoặc thôi học cho đơn vị tiếp nhận của trường. Sinh viên bị yêu cầu thôi học thì ngày thôi học do nhà trường xác định, ngày nộp đơn thôi học là ngày cơ sở để tính toán. Tuy nhiên, đối với những sinh viên tiếp tục đi học do có đơn khiếu nại (kháng cáo) thì ngày rời trường thực tế sẽ được lấy làm ngày cơ sở để tính toán.</p> <p>3. Sinh viên thôi học phải hoàn tất thủ tục rời trường trong thời hạn do nhà trường quy định, nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ nguyên nhân do sinh viên thì sẽ dùng ngày rời trường thực tế để làm cơ sở tính toán.</p> <p>4. Trường không được thu trước bất kỳ khoản phí nào trước ngày bắt đầu học kỳ theo quy định trong lịch học của trường.</p>		

壹拾、其他申請注意事項 Những việc cần chú ý khác:

- 一、本項招生係依教育部2023年09月18日修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。
(網址：<https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

Chương trình tuyển sinh này được thực hiện theo “Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục điều chỉnh và ban hành vào ngày 18 tháng 9 năm 2023.

(URL: <https://edu.law.moe.gov.tw/index.aspx>)

二、本校辦理海外招生事務，不會委託任何校外機構、法人、團體或個人辦理，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序之外。

Trường sẽ không ủy thác cho bất kỳ tổ chức, nhóm hoặc cá nhân bên ngoài nào xử lý các vấn đề tuyển sinh ở nước ngoài, ngoại trừ việc quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan.

三、報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

Các tài liệu, hồ sơ đã nộp để đăng ký sẽ không được hoàn trả lại, vui lòng tự in và giữ 1 bản.

四、如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學。

Nếu sau khi đăng ký nhập học mà trong thời gian học được nhập hộ khẩu ở Đài Loan, đăng ký hộ khẩu, nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, trường buộc thôi học và mất tư cách sinh viên nước ngoài.

五、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。

Khi sinh viên nước ngoài đến Đài loan đăng ký nhập học, sinh viên nên mua và đính kèm bảo hiểm y tế có giá trị ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh trước khi sinh viên được tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia của Đài Loan. Bảo hiểm ở khoản trên phải được cấp ở nước ngoài và được xác nhận bởi đại sứ quán ở nước ngoài.

六、本校依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

Dựa theo quy định của 「Luật bảo vệ thông tin cá nhân」, nhà trường có thể thu thập và sử dụng thông tin cá nhân để làm thủ tục đăng ký tuyển sinh.

七、須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段2-2號3-5樓，聯絡電話：+886-2-23432888轉6）。

Nếu có nhu cầu xin đổi thị thực, vui lòng liên hệ Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (Tầng 3-5, số 2-2, khu 1, đường Tế Nam, thành phố Đài Bắc, số điện thoại liên hệ: +886 -2-23432888#6)

八、本簡章中英文版本如有出入時，以中文版為準。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào giữa phiên bản tiếng Trung và tiếng Việt của tập tài liệu này, phiên bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng. Nếu còn thắc mắc sẽ xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh trong trường.

壹拾壹、申請費用Phí đăng ký 免繳 Miễn phí

附錄一：新南向國際學生產學合作專班入學申請書

Phụ lục 1 : Đơn xin học

中臺科技大學新南向國際學生產學合作專班入學申請書

Đơn đăng ký học hệ vừa học vừa làm của trường đại học khoa học và công nghệ Trung Đài

填寫前請先閱讀申請人注意事項

Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn trước khi điền đơn.

1. 申請人資料: Thông tin cá nhân

英文姓名 Tên tiếng Anh: _____ 中文姓名 Tên tiếng Trung: _____

性別 Giới tính: 男 Nam 女 Nữ

出生日期 Ngày sinh: ____年 Năm ____月 Tháng ____日 Ngày

出生地點 Nơi sinh: _____

國籍 Quốc tịch: _____ 護照號碼 Số hộ chiếu.: _____

通訊處 Địa chỉ liên lạc: _____

電子郵件信箱 E-mail: _____

電話 Điện thoại: _____

◎此處請貼二吋半身脫帽近照

Ảnh (kích thước: 3×4)

2. 學歷: Trình độ học vấn

◎中等學校 Trung học phổ thông

學校名稱 Tên trường _____

畢業日期 Ngày tốt nghiệp (ngày/tháng/năm) _____

性質 Loại trường 公立學校 Công lập 私立學校 Dân lập 教會學校 Trường nhà thờ 其他 Khác
學校所在地 Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) _____

◎大學院校 Cao đẳng/đại học

學士學位的大學名稱 Tên trường (Bằng cử nhân) _____

畢業日期 Ngày tốt nghiệp (ngày/tháng/năm) _____

學校所在地 Địa chỉ (Tỉnh, thành phố) _____

主修領域 Ngành _____ 學位 Bằng đạt được _____

3. 其他資料: Thông tin khác

參加訓練情形 Tham gia các chương trình huấn luyện :

相關經歷 Kinh nghiệm trước đây :

著作(如有必要, 請附一覽表)

出版日期

Đăng báo, tạp chí (vui lòng đính kèm danh sách nếu có) _____ Ngày xuất bản _____

4. 中、英文能力: Trình độ tiếng Trung/Tiếng Anh

◎中文能力 Tiếng Trung

曾學習中文幾年? Bạn đã học tiếng Trung được bao nhiêu năm? _____

學習中文環境(高中、大學、語文機構) Bạn học tiếng trung ở đâu? (THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)? _____

您是否參加過中文語文能力測驗Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa?

否 Chưa,

是 Rồi 何種測驗 Kỳ thi _____ 分數 Điểm _____

中文能力自我評估 Tự đánh giá trình độ tiếng Trung :

聽 Nghe : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

說 Nói : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

讀 Đọc : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

寫 Viết : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

◎ 英文能力 Tiếng Anh

曾學習英文幾年? Bạn đã học tiếng Anh được bao nhiêu năm? _____

學習英文環境 (高中、大學、語文機構) Bạn học tiếng Anh ở đâu? (THPT, đại học, trung tâm ngoại ngữ)? _____

您是否參加過英文能力測驗Bạn đã tham gia kỳ thi năng lực tiếng Anh chưa?

否 Chưa,

是 Rồi 何種測驗 Kỳ thi _____ 分數 Điểm _____

英文能力自我評估 Tự đánh giá trình độ tiếng Anh :

聽 Nghe : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

說 Nói : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

讀 Đọc : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

寫 Viết : 優 Thành thạo 佳 Tốt 尚可 Trung bình 差 Yếu

5. 讀書計畫: Kế hoạch học tập

擬申請就讀系 (所) Khoa bạn dự định ứng tuyển

高齡健康照護系 Khoa Chăm Sóc Người Cao Tuổi

6. 在臺研習期間費用來源: Nguồn tài chính hỗ trợ trong quá trình học tập tại Đài Loan:

個人儲蓄 Tài khoản tiết kiệm cá nhân 【總額 Tổng tiền _____ (美金 USD)】

父母支援 Bố mẹ hỗ trợ 【總額 Tổng tiền _____ (美金 USD)】

台灣獎學金 Học bổng từ Đài Loan 【總額 Tổng tiền _____ (美金 USD)】

其他 Nguồn khác (Trình bày rõ nguồn tài chính để theo chi trả việc học)

7. 獎學金: Học bổng

是否獲得補助 Có nhận được trợ cấp không?

否 Không,

是 Có

若有, 請詳細述明已獲得補助項目 Nếu có, vui lòng mô tả chi tiết dự án bạn đã nhận được trợ cấp

8.健康情形 (如有疾病或身心障礙情形, 請敘明之) :Tình trạng sức khỏe
(Nếu bạn có bất kỳ vấn đề nào về sức khỏe hoặc trở ngại về thể chất, vui lòng mô tả)

9.犯罪記錄: Tiền án tiền sự

是否曾有被定罪的罪犯記錄Bạn có từng có tiền án tiền sự không?

否 Không,

是 Có

10.住宿要求: Ký túc xá

是否需要申請住宿Bạn có muốn ở ký túc xá không?

否 Không,

是 Có

11.接機服務: Dịch vụ đón tại sân bay

是否需要接機服務Bạn có cần dịch vụ đón tại sân bay không?

否 Không,

是 Có

本人已詳細閱讀並同意上述說明內容, 並確認提供正確的個人資訊。

Tôi đã đọc kỹ và đồng ý với các thông tin trên, đồng thời tôi cũng xác nhận thông tin cá nhân của mình là chính xác.

申請人簽名

日期

Chữ ký của người nộp đơn: _____ Ngày tháng _____

◎◎◎切結書BẢN CAM KẾT◎◎◎

- I. Tôi đảm bảo rằng tôi không phải là du học sinh Hoa kiều cũng như không mang quốc tịch Đài loan và chưa bao giờ nhập hộ khẩu tại Đài Loan theo Điều 2 của Luật Trung Hoa Dân Quốc.
- II. Bằng tốt nghiệp cao nhất do tôi cung cấp (đăng ký chương trình hệ vừa học vừa làm là bằng tốt nghiệp trung học phổ thông) được cấp một cách hợp pháp ở quốc gia cấp bằng tốt nghiệp. Chứng chỉ hoặc bằng cấp tương đương được cấp bởi các trường phù hợp với cấp độ tại Đài Loan. Tôi chưa từng nộp đơn vào trường đại học khác ở Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa Kiều.
- III. Tôi chưa bao giờ bị cho thôi học hoặc tự thôi học ở bất kỳ chương trình học hay cơ sở giáo dục tại Đài loan.
- IV. Tôi không sử dụng điều khoản “Các biện pháp hỗ trợ du học sinh Hoa kiều quay lại Đài Loan học tập” để ứng tuyển vào bất kỳ trường học ở Đài Loan.
- V. Tôi đồng ý để trường xác minh bất kỳ vấn đề nào nêu trên, nếu có bất kỳ vấn đề nào sai sự thật hoặc không tuân thủ, v.v. và được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy bỏ tư cách sinh viên của tôi của trường mà không có bất kỳ sự phản đối nào.
- 一、本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且自始未曾在臺設有戶籍者。
- 二、本人所提供之最高學歷畢業證書（申請新南向國際學生產學合作專班者提出高中畢業證書）在畢業學校所在地國家合法有效取得。所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。本人在臺未以僑生身分申請其他大學校院。
- 三、本人未曾於中華民國國內各級學校遭退學。
- 四、本人未以「僑生回國就學及輔導辦法」申請入學中華民國國內之其他大學院校。
- 五、上述所陳之任一事項，本人同意授權 貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

申請人簽名

日期

Chữ ký của người nộp đơn _____ Ngày tháng _____

中臺科技大學新南向國際學生產學合作專班在臺未設戶籍聲明書
Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan của sinh viên nước
ngoài tại trường Khoa học và Công nghệ Trung Đài

Tôi _____, xin cam đoan rằng tôi chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan. Nếu xét thấy sai sự thật, tôi sẵn sàng chấp nhận việc nhà trường thu hồi tư cách trúng tuyển, đuổi học, hủy bằng tốt nghiệp theo quy định của pháp luật mà không có ý kiến phản đối nào.

本人聲明未曾在台設有戶籍。若經查獲不實，本人願意接受校方依法撤銷入學資格、開除學籍或取消畢業資格證書，絕無異議。

Nếu cha hoặc mẹ có quốc tịch Đài Loan thì phải điền các thông tin sau.

如父親或母親任一方具有中華民國國籍者，則必須填寫以下欄位資料。

Họ tên bố (tiếng Trung) (父親中文姓名): _____

Ngày sinh (出生日期): _____

Số thẻ căn cước của bố (父親中華民國身份證號): _____

Họ tên mẹ (tiếng Trung) (母親中文姓名): _____

Ngày sinh (出生日期): _____

Số thẻ căn cước của mẹ (母親中華民國身份證號): _____

Chữ ký của người nộp đơn: 申請人簽名: _____

Số hộ chiếu (hoặc thẻ cư trú) 護照(居留證)號碼: _____

Ngày tháng (日期): _____

附錄四：繳交資料確認表

Phụ lục 4: Phiếu xác nhận cung cấp thông tài liệu

繳交資料確認表 Danh sách

申請人請就已繳交之資料，在左方檢核欄內打✓

(Ứng viên vui lòng đánh dấu ✓ vào ô bên trái.)

檢核 Đánh dấu	份數 Số bản	申請資料項目 Tài liệu yêu cầu	審核用 Office only
	1	1*.入學申請書。 Đơn đăng ký học	
	1	2*.新南向國際學生產學合作專班入學切結書 Bản cam kết của sinh viên quốc tế hệ vừa học vừa làm	
	1	3*.護照 Hộ chiếu	
	1	4*.畢業證書(原文畢業證書影本與中文或英文翻譯本須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳) Bảng tốt nghiệp cao nhất (đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng và hợp thức hóa lãnh sự bởi Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam).	
	1	5*.歷年成績單(原文歷年成績單正本與中文或英文翻譯本須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳) Bảng điểm/học bạ cao nhất (đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh có công chứng và hợp thức hóa lãnh sự).	
	1	6*.中文或英文自傳與學習計畫 Tự truyện và kế hoạch học tập bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung	
	1	7*.三個月內的財力證明書 Chứng minh nguồn tài chính trong vòng 3 tháng (đủ tài chính để đi du học Đài Loan)	
	1	8*.華語證明書 Chứng chỉ tiếng trung	
	1	9*.兩吋的彩色大頭照(1張) 1 Ảnh thẻ (kích cỡ: 3cm×4cm)	
	1	10*.在臺未設戶籍聲明書 Bản cam kết chưa đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan hệ vừa học vừa làm	
	1	11*.繳交資料確認表 Phiếu xác nhận cung cấp thông tài liệu	
	1	12.健康證明書 Giấy chứng nhận sức khỏe	
	1	13.中文或英文推薦信 Thư giới thiệu	
		14.其他文件 Tài liệu khác	

申請人簽名

日期

Chữ ký của người nộp đơn _____ Ngày tháng _____